

Số: 25/NQ-HĐND

Biên Hòa, ngày 22 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước; bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn phường Biên Hòa (đợt 1)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG BIÊN HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc Ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 (nay là thành phố Đồng Nai), giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2025/NQ9-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai);

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 09/7/2026 của HĐND thành phố Đồng Nai về việc Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026 (đợt 1);

Căn cứ Quyết định số 1646/QĐ-UBND ngày 17/7/2026 của UBND thành phố Đồng Nai về việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 09/7/2026 của HĐND thành phố Đồng Nai về việc Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026 (đợt 1);

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND phường Biên Hòa về việc dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2026 của phường Biên Hòa;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND phường Biên Hòa về việc phân bổ chi ngân sách nhà nước phường Biên Hòa năm 2026;

Xét Tờ trình số 115/TTr-UBND ngày 20/7/2026 của Ủy ban nhân dân phường về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước; bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn phường Biên Hòa (đợt 1); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND phường và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước; bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn phường Biên Hòa (đợt 1), cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước

Điều chỉnh tăng dự toán thu ngân sách nhà nước 111.840.000.000 đồng; tổng dự toán sau điều chỉnh là 501.350.000.000 đồng.

2. Bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước:

Bổ sung có mục tiêu từ nguồn ngân sách thành phố cấp cho phường: 38.036.235.914 đồng.

3. Bổ sung dự toán thu ngân sách địa phương:

Bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương của phường: 2.115.301.500 đồng.

4. Bổ sung dự toán chi ngân sách địa phương: 40.595.652.486 đồng, gồm:

- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên: 38.036.235.914 đồng.
- Chi từ nguồn cải cách tiền lương của phường: 2.115.301.500 đồng.
- Chi từ nguồn chưa phân bổ của ngân sách phường: 444.115.072 đồng.

(Chi tiết Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND phường căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết đúng theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ Đại biểu HĐND và các đại biểu HĐND phường giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường và các tổ chức thành viên giám sát và vận động nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được HĐND phường Biên Hòa khóa II, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 22/7/2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- TT. HĐND-UBND TP;
- TT. Đảng ủy phường;
- TT. HĐND-UBND-UBMTTQVN phường;
- Các Phòng chuyên môn thuộc UBND phường;
- Lưu: VT, HĐND, (S).

PHÓ CHỦ TỊCH**Trịnh Tiến Việt**

PHỤ LỤC 1
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ	Dự toán đầu năm giao	Điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau khi điều chỉnh
1	2	3	4	5	6
A	Thu nội địa		389.510.000.000	111.840.000.000	501.350.000.000
	Thu nội địa (trừ thu tiền sử dụng đất)		299.510.000.000	111.840.000.000	411.350.000.000
1	DNNN TW quản lý		0	0	0
2	DNNN ĐP quản lý		0	0	0
3	DNNN có vốn đầu tư nước ngoài		0	0	0
4	Thu CTN-NQD (cấp cơ sở quản lý)		154.210.000.000	58.940.000.000	213.150.000.000
	Thuế giá trị gia tăng	59%	119.100.000.000	33.900.000.000	153.000.000.000
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	59%	110.000.000	40.000.000	150.000.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	59%	35.000.000.000	25.000.000.000	60.000.000.000
	Thuế tài nguyên	100%	0	0	0
5	Thuế thu nhập cá nhân		49.000.000.000	-4.000.000.000	45.000.000.000
6	Thuế bảo vệ môi trường		16.800.000.000	-6.900.000.000	9.900.000.000
7	Lệ phí trước bạ		55.000.000.000	52.000.000.000	107.000.000.000
	Trong đó, cân đối lệ phí trước bạ	100%	55.000.000.000	52.000.000.000	107.000.000.000
8	Phí lệ phí		700.000.000	-400.000.000	300.000.000
	Trong đó, cân đối phí lệ phí	100%	700.000.000	-400.000.000	300.000.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100%	0	0	0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100%	10.000.000.000	0	10.000.000.000
11	Tiền thuê đất		1.800.000.000	12.200.000.000	14.000.000.000
	Trong đó, cân đối tiền thuê đất	80%	1.800.000.000	12.200.000.000	14.000.000.000
12	Tiền cho thuê mặt nước		0	0	0
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		0	0	0
14	Thu tiền sử dụng đất		90.000.000.000	0	90.000.000.000
	Trong đó, thu tiền sử dụng trong dân	80%	90.000.000.000	0	90.000.000.000
15	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc SHNN		0	0	0
16	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	100%	0	0	0

17	Thu khác ngân sách		12.000.000.000	0	12.000.000.000
	Trong đó, cân đối thu khác ngân sách	100%	5.500.000.000	0	5.500.000.000
B	Thu cân đối ngân sách địa phương		333.592.000.000	0	333.592.000.000
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp		235.624.000.000	96.135.000.000	331.759.000.000
-	Các khoản thu 100%		71.200.000.000	51.600.000.000	122.800.000.000
-	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)		164.424.000.000	44.535.000.000	208.959.000.000
2	Thu chuyển nguồn		0	0	
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		97.968.000.000	-96.135.000.000	1.833.000.000

PHỤ LỤC 2
BỔ SUNG DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

1. Bổ sung từ nguồn ngân sách Thành phố cấp cho phường:
38.036.235.914 đồng, gồm:

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Kinh phí thực hiện các chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng (đợt 1)	6.400.800.000
2	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ Tết Nguyên đán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai	2.776.400.000
3	Kinh phí thực hiện chuyển giao Trạm Y tế xã, phường thuộc Trung tâm Y tế khu vực về trực thuộc UBND xã, phường quản lý năm 2026	6.305.000.000
4	Kinh phí cho phường để thực hiện nhiệm vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	2.812.149.900
5	Kinh phí thực hiện Đề án quản lý và xử lý nghiệp vụ đối với hồ sơ, tài liệu đã được thống kê của cơ quan, tổ chức trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy theo Quyết định số 2996/QĐ-UBND ngày 05/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai	2.232.705.089
6	Kinh phí thực hiện các chế độ ưu đãi đối với người có công cách mạng (đợt 2) năm 2026	1.018.282.200
7	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp NK 2026-2031 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (lần 2)	-200.301.275
8	Kinh phí thực hiện các chương trình phục vụ Lễ công bố thành phố Đồng Nai	82.200.000
9	Kinh phí thực hiện chương trình y tế dân số đối với các trạm y tế thuộc UBND xã, phường	210.000.000
10	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách đối với người có công cách mạng năm 2026	440.000.000
11	Kinh phí bổ sung cho các phường xã còn thiếu so với dự toán đầu năm	5.812.000.000
12	Kinh phí thực hiện Đề án duy tu, sửa chữa, đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị trường học theo Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 12/5/2026 của UBND thành phố	10.000.000.000
13	Kinh phí thực hiện quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ, các di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn phường	147.000.000

PHỤ LỤC 3
BỔ SUNG DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

ĐVT: đồng

I	Bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương của phường	2.115.301.500
1	Kinh phí tính giảm biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ	2.115.301.500

PHỤ LỤC 4
BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
A	Chi từ bổ sung cấp trên	38.036.235.914
1	Kinh phí thực hiện các chương trình phục vụ Lễ công bố thành phố Đồng Nai (UBMTTQVN phường)	4.200.000
2	Kinh phí thực hiện các chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng (đợt 1) (Phòng Văn hóa - Xã hội)	6.400.800.000
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ Tết Nguyên đán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai (Phòng Văn hóa - Xã hội)	2.776.400.000
4	Kinh phí thực hiện chuyển giao Trạm Y tế phường thuộc Trung tâm Y tế khu vực về trực thuộc UBND phường quản lý năm 2026 (Phòng Văn hóa - Xã hội)	6.305.000.000
5	Kinh phí cho phường để thực hiện nhiệm vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (Phòng Văn hóa - Xã hội)	2.812.149.900
6	Kinh phí thực hiện Đề án quản lý và xử lý nghiệp vụ đối với khối hồ sơ, tài liệu đã được thống kê của cơ quan, tổ chức trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy theo Quyết định số 2996/QĐ-UBND ngày 05/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai	2.232.705.089
7	Kinh phí thực hiện các chế độ ưu đãi đối với người có công cách mạng (đợt 2) năm 2026 (Phòng Văn hóa - Xã hội)	1.018.282.200
8	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp NK 2026-2031 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (lần 2)	-200.301.275
9	Kinh phí thực hiện các chương trình phục vụ Lễ công bố thành phố Đồng Nai (Phòng Văn hóa Xã hội)	78.000.000
10	Kinh phí thực hiện chương trình Y tế dân số đối với Trạm y tế thuộc UBND phường (Phòng Văn hóa - Xã hội)	210.000.000
11	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách đối với người có công cách mạng năm 2026 (Phòng Văn hóa - Xã hội)	440.000.000

12	Kinh phí bổ sung cho phường còn thiếu so với dự toán đầu năm	5.812.000.000
-	Văn phòng HĐND và UBND	1.706.000.000
+	Chế độ người hoạt động không chuyên trách tại cấp ấp	1.706.000.000
-	Trung tâm phục vụ Hành chính công	154.960.000
+	Hỗ trợ công chức tại TTHCC theo NQ 52/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025	154.960.000
-	Phòng Văn hóa Xã hội	442.094.880
+	Chế độ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP (Trạm Y tế)	282.512.880
+	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo NĐ 26/2025/NĐ-CP (Trạm Y tế)	38.400.000
+	Chi chế độ công tác viên dân số (còn lại 30% chưa bố trí trong DT Sở YT giao)	6.772.000
+	Tiền trực cho nhân viên y tế theo QĐ 73/2011/QĐ-TTg; bồi dưỡng hàng tháng cho cộng tác viên dân số	114.410.000
-	Phòng Văn hóa - Xã hội	151.300.000
+	Kinh phí hỗ trợ khuyến khích duy trì vững chắc mức sinh đối với Phụ nữ sinh đủ hai con trước 35 tuổi (theo Quyết định số 532/QĐ-UBND ngày 18/12/2025)	12.000.000
+	Kinh phí hỏa táng	139.300.000
-	Trường THCS Tân Hạnh	68.977.077
+	Kinh phí trả tiền điện, nước cho sự vận hành của nhà máy nước thải năm 2026	68.977.077
-	Kinh phí đã bổ sung trong khi chờ cấp trên cấp	3.288.668.043
13	Các đơn vị trường học công lập thực hiện Đề án duy tu, sửa chữa, đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị trường học theo Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 12/5/2026 của UBND thành phố	10.000.000.000
-	Trường Mầm non Hóa An	950.000.000
	+ Sửa chữa	950.000.000
-	Trường Tiểu học Tân Hạnh	1.490.000.000
	+ Sửa chữa	790.000.000
	+ Mua sắm trang thiết bị	700.000.000
-	Trường Tiểu học Hóa An	3.395.000.000
	+ Sửa chữa	2.400.000.000
	+ Mua sắm trang thiết bị	995.000.000
-	Trường Tiểu học Trần Văn Ôn	576.000.000

	+ Mua sắm trang thiết bị	576.000.000
-	Trường Tiểu học Kim Đồng	697.000.000
	+ Mua sắm trang thiết bị	697.000.000
-	Trường THCS Tân Hạnh	1.364.000.000
	+ Sửa chữa	968.000.000
	+ Mua sắm trang thiết bị	396.000.000
-	Trường THCS Tân An	261.000.000
	+ Mua sắm trang thiết bị	261.000.000
-	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	1.246.000.000
	+ Sửa chữa	885.000.000
	+ Mua sắm trang thiết bị	361.000.000
-	Trường THCS Ngô Gia Tự	21.000.000
	+ Mua sắm trang thiết bị	21.000.000
14	Kinh phí thực hiện quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ, các di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn phường (Trung tâm dịch vụ tổng hợp)	147.000.000
B	Chi từ nguồn cải cách tiền lương của phường để thực hiện Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ	2.115.301.500
1	Văn phòng Đảng ủy	271.498.500
2	UBMTTQVN phường	315.549.000
3	Văn phòng HĐND và UBND	659.529.000
4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	317.304.000
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	368.374.500
6	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	183.046.500
C	Chi từ nguồn chưa phân bổ	444.115.072
-	Kinh phí mua sắm, lắp đặt thiết bị nhà vệ sinh trụ sở (Văn phòng Đảng ủy)	132.082.822
-	Kinh phí thực hiện chỉnh lý, số hóa tài liệu đối với tài liệu Đảng ủy các phường trước sáp nhập (Văn phòng Đảng ủy)	312.032.250